

ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ DO HOÁ KINH TẾ ĐẾN KHẢ NĂNG TẠO THANH KHOẢN VÀ VỐN NGÂN HÀNG

Lê Ngọc Quỳnh Anh¹

Ngày nhận bài: 10/04/2025

Ngày nhận bản sửa: 16/03/2025

Ngày duyệt đăng: 28/03/2025

Tóm tắt. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của tự do hoá kinh tế đến khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng của 156 ngân hàng ở Đông Nam Á từ năm 2018 đến năm 2022. Nghiên cứu chứng minh sự tương tác tích cực giữa việc tạo thanh khoản và vốn ngân hàng thông qua hồi quy đường như không liên quan (SUR). Đặc biệt, phân tích chỉ ra rằng các quốc gia có mức độ tự do kinh tế cao hơn có tỷ lệ vốn ngân hàng cao hơn. Tuy nhiên, chỉ số tự do hoá càng cao lại làm giảm khả năng tạo thanh khoản đối với các ngân hàng thuộc mẫu nghiên cứu. Những kết quả này củng cố niềm tin của các ngân hàng trong việc thực hiện các quy định về vốn theo khuôn khổ Basel của các ngân hàng, đồng thời trong tiến trình đáp ứng chỉ tiêu thanh khoản, các ngân hàng cần chú trọng vấn đề này. Do đó, việc tăng chỉ số tự do kinh tế ở các quốc gia sẽ cho phép các ngân hàng tham gia vào nhiều hoạt động hơn, cho phép họ khai thác tính kinh tế theo quy mô và phạm vi, từ đó tạo ra thu nhập cao hơn từ các nguồn truyền thống. Ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra được ảnh hưởng của các yếu tố thành phần cấu tạo nên chỉ số tự do hoá kinh tế đến khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng. Đây là cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản trị ngân hàng xem xét trong việc điều chỉnh các cơ chế cho phù hợp với từng quốc gia, từng thời kỳ.

Từ khóa: Tự do hoá kinh tế; Khả năng tạo thanh khoản; Vốn ngân hàng.

1. Giới thiệu

Tạo thanh khoản và vốn ngân hàng là hai trong số các chức năng chính của ngân hàng. Đề ứng phó với mức độ nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng tài chính, Ủy ban Basel đã ban hành một khuôn khổ quản lý quốc tế mới cho các ngân hàng, được gọi là Basel III, trong đó đề xuất cả các tiêu chuẩn vốn nâng cao và quy định về thanh khoản. Theo khuôn khổ mới, các ngân hàng được yêu cầu đáp ứng hai tỷ lệ thanh khoản định lượng: tỷ lệ bao phủ thanh khoản và tỷ lệ tài trợ ổn định ròng. Tài liệu cho thấy mối quan hệ phức tạp giữa việc tạo thanh khoản và vốn ngân hàng, theo đó vốn có thể tăng cường hoặc cản trở việc tạo thanh khoản của ngân hàng. Việc tạo thanh khoản cho phép các ngân

¹Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, email: lnqanh@hce.edu.vn

hàng tăng dòng tín dụng vào nền kinh tế (Diamond & Rajan, 2001). Bằng chứng gần đây cho thấy việc tạo thanh khoản của ngân hàng có mối quan hệ tích cực với sản lượng kinh tế thực (Berger & Sedunov, 2017). Tuy nhiên, việc tạo thanh khoản cao cũng khiến các ngân hàng phải đối mặt với rủi ro chuyển đổi kỳ hạn. Vì việc chuyển đổi kỳ hạn (tài trợ các khoản vay dài hạn hoặc mua tài sản bằng tiền gửi hoặc nợ phải trả ngắn hạn) là một trong những hoạt động cốt lõi của các ngân hàng, nên họ đặc biệt phải đối mặt với rủi ro thanh khoản tài trợ. Tài liệu cho thấy mối quan hệ phức tạp giữa việc tạo thanh khoản và vốn ngân hàng, theo đó vốn có thể tăng cường hoặc cản trở việc tạo thanh khoản của ngân hàng. Berger & Bouwman (2009) đã tóm tắt cuộc tranh luận này thành hai giả thuyết chính: giả thuyết lẫn át sự mong manh về tài chính và giả thuyết hấp thụ rủi ro. Giả thuyết trước cho thấy mối quan hệ tiêu cực và cho rằng vốn cao hơn làm giảm việc tạo thanh khoản. Ngược lại, giả thuyết sau dự đoán mối quan hệ tích cực và cho rằng vốn cao hơn làm tăng việc tạo thanh khoản. Do đó, các biện pháp quản lý gần đây nhằm tăng tỷ lệ vốn và giảm rủi ro chuyển đổi kỳ hạn có thể dẫn đến những hạn chế quá mức đối với việc tạo thanh khoản của ngân hàng, do đó làm giảm khả năng dẫn tiền vào nền kinh tế và do đó ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Tự do kinh tế về cơ bản là quyền cơ bản của mọi con người để kiểm soát lao động và tài sản của chính mình. Trong một xã hội tự do về kinh tế, các cá nhân được tự do làm việc, sản xuất, tiêu dùng và đầu tư theo bất kỳ cách nào họ muốn; chính phủ cho phép lao động, vốn và hàng hóa di chuyển tự do; và kiểm chế không ép buộc hoặc hạn chế quyền tự do vượt quá mức cần thiết để bảo vệ và duy trì quyền tự do (Nagaraj & Zhang, 2019). Trong những năm gần đây, người ta đã xác nhận rằng việc thực hiện các nguyên lý cơ bản của tự do kinh tế sẽ dẫn đến thu nhập tăng nhanh; giảm mạnh tình trạng nghèo đói; đạt được những thành tựu bền vững về giáo dục, y tế và môi trường; và cải thiện các điều kiện cho nền dân chủ và hợp tác hòa bình giữa các nước láng giềng (Miller và c.s., 2019). Quan điểm cho rằng quyền tự do theo đuổi mục tiêu kinh tế của cá nhân dẫn đến kết quả hiệu quả cũng mang tính bản năng như chính lý thuyết kinh tế, và do đó chúng ta thấy rằng hầu hết các quốc gia đều coi tự do kinh tế là mục tiêu cuối cùng của họ. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu gần đây chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa tự do kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Có ít nghiên cứu được thực hiện về tác động của tự do kinh tế đối với ngành ngân hàng, một trong những trung gian tài chính quan trọng nhất đóng vai trò cung cấp nguồn tài trợ cho tăng trưởng kinh tế (Ferreira & Malanski, 2023). Theo quan điểm lý thuyết, mặc dù tự do kinh tế giúp thúc đẩy môi trường tài chính, dẫn đến việc thiết lập hệ thống tài chính hiệu quả, nhưng mối quan hệ giữa tự do kinh tế và các hoạt động tài chính vẫn còn mơ hồ. Ngược lại, Ashraf (2022) nhận thấy rằng tự do lớn hơn làm tăng

mức độ phát triển của ngân hàng bằng cách giảm chi phí và rủi ro tín dụng ngân hàng. Các ngân hàng có xu hướng có lợi nhuận và hiệu quả cao hơn ở các quốc gia có mức độ tự do kinh tế cao (Tennant & Sutherland, 2014). Một nghiên cứu của Mostak Ahamed (2017) cho thấy việc các ngân hàng nước ngoài áp dụng chính sách tự do kinh tế sẽ cải thiện hệ thống ngân hàng của quốc gia sở tại do hiệu ứng “lan tỏa công nghệ”, tác động tích cực đến hiệu suất của các tổ chức tài chính. Cho đến nay, những kết quả này đã mở rộng kiến thức về tầm quan trọng của quyền tự do kinh tế. Tuy nhiên, bất chấp những phát hiện này, tài liệu ngân hàng vẫn thiếu vắng một cách rõ ràng việc xem xét mối liên hệ giữa tự do kinh tế và hai chức năng chính của ngân hàng là tạo thanh khoản và vốn. Tác động tổng thể tự do kinh tế đối với việc tạo thanh khoản ngân hàng, vốn ngân hàng vẫn chưa được biết đến về mặt lý thuyết. Do đó, nghiên cứu này xem xét lại mối quan hệ giữa việc tạo thanh khoản ngân hàng, vốn ngân hàng khi có sự khác biệt về tự do kinh tế giữa các quốc gia.

Nghiên cứu này đóng góp vào tài liệu theo một số cách: *Thứ nhất*, nghiên cứu cung cấp bằng chứng về tác động của tự do hoá kinh tế đến hai chức năng chính của ngân hàng và vốn ngân hàng và khả năng tạo thanh khoản. *Thứ hai*, nghiên cứu cho thấy được mối quan hệ tương tác giữa khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng dưới ảnh hưởng/khi không có ảnh hưởng của tự do hoá kinh tế. *Thứ ba*, nghiên cứu chỉ ra được trong 12 yếu tố hình thành chỉ số tự do hoá kinh tế, yếu tố nào ảnh hưởng đến hai chức năng của ngân hàng. Cuối cùng, từ các mối quan hệ và các ảnh hưởng, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chính sách đối với khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng dưới góc độ tự do hoá kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tự do hoá kinh tế (Economic freedom)

Chỉ số Tự do Kinh tế (Index of Economic Freedom) là một thước đo đánh giá mức độ tự do kinh tế của một quốc gia, phản ánh mức độ mà cá nhân và doanh nghiệp có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế mà không bị chính phủ hoặc các rào cản hành chính hạn chế quá mức. Chỉ số này được công bố hàng năm bởi The Heritage Foundation và The Wall Street Journal, dựa trên 12 thành phần chính được chia thành 4 nhóm lớn. Điểm số của mỗi quốc gia dao động từ 0 đến 100, trong đó điểm cao hơn thể hiện mức độ tự do kinh tế lớn hơn.

Nhóm 1: Nguyên tắc pháp quyền (Rule of Law). *Quyền sở hữu tài sản (Property Rights-PRs):* là chỉ số thể hiện mức độ mà pháp luật của một quốc gia bảo vệ quyền sở hữu tài sản cá nhân và doanh nghiệp. *Tính toàn vẹn của chính phủ (Government Integrity-GI):* là chỉ số thể hiện mức độ minh bạch, liêm chính và trách nhiệm giải trình của chính

phủ trong quản lý nhà nước. *Hiệu quả tư pháp (Judicial Effectiveness-JE)*: là chỉ số thể hiện mức độ mà hệ thống tư pháp của một quốc gia hoạt động công bằng, minh bạch và hiệu quả trong việc thực thi pháp luật.

Nhóm 2: Quy mô chính phủ (Government Size). *Chi tiêu chính phủ (Government Spending)*: là chỉ số thể hiện mức độ mà chính phủ can thiệp vào nền kinh tế thông qua các khoản chi tiêu công. *Gánh nặng thuế (Tax Burden-TB)*: là chỉ số thể hiện mức độ tác động của các loại thuế đối với cá nhân và doanh nghiệp trong một quốc gia. *Sức khỏe tài chính (Fiscal Healthy-FH)*: là chỉ số thể hiện mức độ bền vững của tài chính công và khả năng chính phủ duy trì sự ổn định ngân sách.

Nhóm 3: Hiệu quả quản lý (Regulatory Efficiency). *Tự do kinh doanh (Business Freedom-BF)*: là chỉ số thể hiện mức độ mà môi trường pháp lý và cơ sở hạ tầng của một quốc gia hạn chế các hoạt động của các doanh nghiệp. *Tự do lao động (Labor Freedom-LF)*: là chỉ số thể hiện mức độ linh hoạt của thị trường lao động và mức độ mà các quy định pháp lý ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa người lao động và doanh nghiệp. *Tự do tiền tệ (Monetary freedom-MF)*: là chỉ số thể hiện mức độ mà chính sách tiền tệ và kiểm soát giá cả của một quốc gia ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế.

Nhóm 4: Thị trường mở (Open Markets). *Tự do thương mại (Trade Freedom-TF)*: là chỉ số thể hiện mức độ mà các rào cản thuế quan và phi thuế quan ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu của một quốc gia. *Tự do đầu tư (Investment Freedom-IF)*: là chỉ số thể hiện mức độ mà các cá nhân và doanh nghiệp có thể tự do thực hiện các hoạt động đầu tư trong và ngoài nước mà không bị hạn chế bởi các quy định của chính phủ. *Tự do tài chính (Financial Freedom-FF)*: là chỉ số thể hiện mức độ mà hệ thống tài chính của một quốc gia hoạt động độc lập, không bị kiểm soát quá mức bởi chính phủ.

2.2. Mối quan hệ giữa khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng

Trong nghiên cứu của Berger & Bouwman (2009), hai giả thuyết đối lập về mối quan hệ giữa vốn và khả năng tạo thanh khoản đã được đưa ra. Theo lý thuyết về sự mong manh tài chính - sự lấn át, vốn cao hơn có thể hạn chế việc tạo thanh khoản do làm giảm động lực cung cấp các khoản vay và tài sản kém thanh khoản. Ngược lại, lý thuyết hấp thụ nhanh chóng lập luận rằng vốn cao hơn giúp ngân hàng hấp thụ rủi ro tốt hơn, từ đó thúc đẩy việc tạo thanh khoản. Không chỉ vốn tác động đến khả năng tạo thanh khoản, mà chính việc tạo thanh khoản cũng có thể ảnh hưởng ngược lại đến vốn ngân hàng. Theo giả thuyết rủi ro thanh khoản Horváth và c.s. (2014), khi ngân hàng tạo thanh khoản nhiều hơn, rủi ro mất thanh khoản gia tăng, khiến ngân hàng phải củng cố vốn như một tấm đệm bảo vệ trước các cú sốc thanh khoản (Jokipii & Milne, 2011). Điều này hàm ý mối quan hệ tích cực giữa hai yếu tố này. Tuy nhiên, giả thuyết thay thế thanh khoản Distinguin và

c.s. (2013) lại cho rằng khi đối mặt với rủi ro thanh khoản, ngân hàng có thể lựa chọn duy trì nguồn tài trợ ổn định thông qua nợ phải trả thanh khoản, thay vì tăng vốn. Điều này dẫn đến mối quan hệ tiêu cực giữa khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng, phản ánh cách các ngân hàng điều chỉnh cấu trúc tài chính của mình trong bối cảnh quy định và điều kiện thị trường, như được đề cập trong các quy tắc Basel mới. Như vậy, mối quan hệ giữa khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng không chỉ đơn thuần là một chiều mà mang tính chất hai chiều, phản ánh sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố thanh khoản, rủi ro và quản lý vốn.

Giả thuyết H1: Có mối quan hệ tương tác và có ý nghĩa giữa khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng

2.3. Ảnh hưởng của tự do hoá kinh tế đến khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng

Tự do hoá kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng khả năng tạo thanh khoản và củng cố vốn ngân hàng, chủ yếu thông qua việc mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường tài chính toàn cầu và nâng cao tính cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng.

Tự do hoá kinh tế giúp tăng cường khả năng tạo thanh khoản của ngân hàng thông qua các cơ chế sau: (i) *Phát triển thị trường tài chính:* Khi nền kinh tế mở cửa, thị trường tài chính trở nên sâu rộng hơn, tạo điều kiện cho ngân hàng tham gia vào các hoạt động giao dịch tài sản ngắn hạn và dài hạn một cách linh hoạt. Điều này giúp ngân hàng quản lý thanh khoản hiệu quả hơn, giảm nguy cơ mất cân đối tài sản và nợ phải trả (Levine, 2002). (ii) *Dòng vốn quốc tế và thanh khoản xuyên biên giới:* Tự do hoá thương mại và đầu tư giúp các ngân hàng tiếp nhận dòng tiền từ các giao dịch quốc tế và đầu tư xuyên biên giới, qua đó gia tăng nguồn thanh khoản ngắn hạn. Đặc biệt, trong các nền kinh tế có sự hội nhập tài chính mạnh mẽ, ngân hàng có thể dễ dàng huy động thanh khoản từ thị trường nước ngoài khi điều kiện tài chính nội địa gặp khó khăn (Rajan & Zingales, 2003). (iii) *Mở rộng tín dụng và thanh khoản từ hoạt động cho vay:* Tự do hoá tài chính thường đi kèm với sự gia tăng cạnh tranh và đổi mới trong ngành ngân hàng, giúp mở rộng khả năng cấp tín dụng. Điều này không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn mà còn giúp ngân hàng cải thiện thanh khoản thông qua việc mở rộng danh mục tín dụng, như được chỉ ra trong nghiên cứu của (Demirgüç-Kunt & Detragiache, 1998).

Giả thuyết H2: Tự do hoá kinh tế có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa đối với khả năng tạo thanh khoản của ngân hàng

Bên cạnh khả năng tạo thanh khoản, tự do hoá kinh tế còn giúp tăng cường khả năng huy động vốn của ngân hàng theo nhiều cách: (i) *Tiếp cận nguồn vốn đa dạng hơn:* Khi dòng vốn được lưu chuyển tự do hơn, các ngân hàng có thể huy động vốn từ cả

thị trường trong nước và quốc tế. Điều này không chỉ giúp tăng vốn chủ sở hữu mà còn tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận các nguồn tài trợ dài hạn, giúp ngân hàng duy trì mức vốn vững chắc (Levine, 2002). (ii) *Thu hút đầu tư nước ngoài*: Tự do hoá kinh tế giúp cải thiện môi trường pháp lý và minh bạch tài chính, thu hút các nhà đầu tư quốc tế vào hệ thống ngân hàng. Điều này làm gia tăng nguồn vốn dài hạn và cung cấp thêm khả năng mở rộng tín dụng mà không làm suy giảm mức độ an toàn vốn (Bekaert và c.s. 2005). (iii) *Ổn định vốn trong bối cảnh rủi ro tài chính*: Việc gia tăng hội nhập tài chính giúp ngân hàng có thêm công cụ quản lý rủi ro và tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ khi cần thiết. Khi thị trường tài chính phát triển, ngân hàng có thể tận dụng các công cụ phòng vệ tài chính để duy trì mức vốn an toàn ngay cả trong điều kiện biến động của nền kinh tế toàn cầu.

Giả thuyết H3: Tự do hoá kinh tế có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa đối với vốn ngân hàng

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bảng 1: Số lượng ngân hàng trong mẫu nghiên cứu

Nền kinh tế	Số lượng ngân hàng ở mỗi nền kinh tế	Số lượng ngân hàng trong mẫu nghiên cứu
Brunei	2	2
Cambodia	30	2
Indonesia	77	44
Laos	7	4
Malaysia	47	46
Philippines	24	12
Singapore	7	6
Thailand	23	21
Vietnam	38	19
Tổng	255	156

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Mẫu nghiên cứu bao gồm dữ liệu tài chính của 156 ngân hàng thương mại hàng đầu trong chín nền kinh tế ở Đông Nam Á, bao gồm: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Bảng 1 cho thấy tổng số ngân hàng trong khu vực Đông Nam Á là 255 ngân hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ chọn được 156 ngân hàng có cơ sở dữ liệu đầy đủ cho quá trình nghiên cứu. Mẫu nghiên cứu bao gồm 156 ngân hàng trong tổng số ngân hàng, chiếm 61,18%. Tất cả các mục tài chính liên quan đến đặc điểm ngân hàng chủ yếu được lấy từ TheBankerdatabase.com và các báo cáo của các ngân hàng khác nhau trong báo cáo tài chính hàng năm của họ (2018–2022). Ngoài ra các biến vĩ mô như GDP và INF nghiên cứu thu thập trên worldbank.org.

Chỉ số tự do hoá kinh tế, nghiên cứu thu thập từ báo cáo hằng năm trên website heritage.org.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp SUR của Zellner (1962) để kiểm tra sự tương tác đồng thời giữa việc tạo thanh khoản, vốn ngân hàng. Mô hình SUR là một hệ thống nhiều phương trình (M) với một biến phụ thuộc cho mỗi phương trình và (K) các biến độc lập hoặc ngoại sinh. Trong tài liệu kinh tế lượng, các biến quan sát được coi là biến nội sinh (phụ thuộc) hoặc ngoại sinh (độc lập).

Việc sử dụng phương pháp SUR đầu tiên được thúc đẩy bởi hiệu quả tăng trong ước tính, vì nó dẫn đến sự kết hợp thông tin từ các phương trình khác nhau. Thứ hai, khi sử dụng phương pháp này, nó sẽ có thể kiểm tra các hạn chế liên quan đến các tham số trong các phương trình khác nhau. So với các ước lượng OLS, các ước lượng bình phương tối thiểu chung hai giai đoạn (GLS) và ML của mô hình SUR được coi là hiệu quả nhất. Để kiểm tra lại mô hình, tác giả đã thực hiện thay thế các chỉ tiêu thành phần của chỉ số tự do hoá kinh tế vào trong cả 2 mô hình. Thông qua đó cũng phân tích và cho thấy được ảnh hưởng của từng chỉ tiêu thành phần đến vốn ngân hàng và khả năng tạo thanh khoản. Phương trình đồng thời SUR được viết như sau:

$$LC_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 CAP_{i,t} + \alpha_2 ROA_{i,t} + \alpha_3 ECO_{i,t} + \alpha_4 LNTA_{i,t} + \alpha_5 CIR_{i,t} + \alpha_6 NPL_{i,t} + \alpha_7 LA_{i,t} + \alpha_8 GDP_{i,t} + \alpha_9 INF_{i,t} + \alpha_{10} FORE_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$CAP_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LC_{i,t} + \beta_2 ROA_{i,t} + \beta_3 ECO_{i,t} + \beta_4 LNTA_{i,t} + \beta_5 CIR_{i,t} + \beta_6 NPL_{i,t} + \beta_7 LA_{i,t} + \beta_8 GDP_{i,t} + \beta_9 INF_{i,t} + \beta_{10} FORE_{i,t} + \delta_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó $LC_{i,t}$ đại diện cho biến khả năng tạo thanh khoản (Liquidity Creation). Tạo thanh khoản (LC) được tính theo phương pháp của (Berger & Bouwman, 2009), là tỷ lệ "không trọng số" so với tổng tài sản của ngân hàng; $CAP_{i,t}$ đại diện cho biến vốn ngân hàng (Bank capital). Vốn cấp 1 của ngân hàng so với tài sản là tỷ lệ vốn cấp 1 và dự trữ của ngân hàng so với tổng tài sản; $ECO_{i,t}$ đại diện cho biến tự do kinh tế (Economic Freedom). Các chỉ số i và t biểu thị ngân hàng và khoảng thời gian, i dao động từ 1 đến 156 và t thay đổi từ năm 2018 đến năm 2022. α , β biểu thị độ dốc của tất cả các biến và ε , δ biểu thị các điều khoản lỗi.

Biến đặc điểm ngân hàng: ROA: Hiệu quả ngân hàng - Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản. Theo các nghiên cứu trước đây của (Al Zaidanin & Al Zaidanin, 2021; Liaqat Ali & Zou, 2019); LNTA: Quy mô ngân hàng - Ln của Tổng tài sản – thước đo tuyệt đối về quy mô ngân hàng (Berger & Bouwman, 2009; Chipeta & Deressa, 2016; Horváth và c.s., 2014; Lei & Song, 2013). NPL: là tỷ lệ nợ xấu. Theo Berger & Bouwman (2009), việc

kiểm soát rủi ro là rất quan trọng vì nó giúp tách biệt vai trò của vốn trong việc hỗ trợ tạo thanh khoản cho các ngân hàng khỏi vai trò của vốn trong việc hỗ trợ chức năng của các ngân hàng như những đơn vị chuyển đổi rủi ro. CIR: Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (%) cho thấy tổng chi phí trong hoạt động của ngân hàng chiếm bao nhiêu % doanh thu. Số CIR càng thấp có nghĩa là ngân hàng đang có hoạt động kinh doanh hiệu quả. LA: Tỷ lệ cho vay trên tài sản (%). Tỷ lệ này càng cao thì ngân hàng càng ít thanh khoản (Bunda & Desquillet, 2009). Tăng cho vay có thể cải thiện thu nhập của ngân hàng - tăng lãi suất cho vay trong khi giảm lãi suất tiền gửi - do đó, dẫn đến vốn ngân hàng cao hơn. Các ngân hàng có thể tìm kiếm các cơ hội cho vay mới và mở rộng sang các thị trường địa lý mới và/hoặc tăng thị phần của họ trong thị trường hiện tại (Levine, 2002).

Biến vĩ mô: Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm trên đầu người (%). Tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người là một yếu tố kinh tế vĩ mô khác có khả năng ảnh hưởng đến sự ổn định của khu vực ngân hàng. INF Tỷ lệ lạm phát (%). Nghiên cứu này kiểm soát các yếu tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến việc tạo thanh khoản. Lạm phát (INF) được sử dụng để kiểm soát các yếu tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến sự ổn định của khu vực ngân hàng. FORE: sở hữu nước ngoài, là biến giả nhận giá trị 1 nếu ngân hàng thuộc sở hữu nước ngoài và nhận giá trị 0 nếu ngân hàng thuộc sở hữu trong nước.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô tả biến nghiên cứu

Bảng 2 biểu diễn thống kê mô tả của tất cả các biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Bảng 3 cung cấp thông tin về hệ số tương quan giữa các cặp biến trong mẫu có giá trị "p" trong ngoặc đơn. Hệ số tương quan không lớn hơn 0,8, do đó khó có thể có đa cộng tuyến nghiêm trọng (Pliskin & Kennedy, 1987).

Bảng 2: Mô tả các biến trong mô hình

Biến	Quan sát	Trung Bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
LC	780	0,278	0,171	-0,964	0,750
CAP	780	13,44	10,02	0,35	94,44
ECO	780	62,20	18,65	4	89,7
LNTA	780	9,078	1,586	4,552	13,226
ROA	780	0,988	1,008	-8,93	5,46
CIR	780	49,88	29,75	1,97	569,1
NPL	780	2,911	3,627	0,01	34,9
LA	780	63,273	17,30	1,87	105,34
INF	780	2,261	4,125	-11	13,5
GDP	780	3,152	3,372	-3,3	24,2
FORE	780	0,515	4,125	0	1

Nguồn: Tác giả tự tính toán và tổng hợp

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	LC	CAP	ECO	LNTA	ROA	CIR	NPL	LA	INF	GDP	FOR
LC	1										
CAP	0,19*	1									
ECO	-0,06	0,06	1								
LNTA	-0,15*	-0,50*	0,09*	1							
ROA	-0,02	-0,01	-0,09*	0,12*	1						
CIR	-0,07	0,08*	0,02	-0,22*	-0,42*	1					
NPL	0,02	0,31*	0,02	-0,26*	-0,28*	0,21*	1				
LA	0,31*	-0,36*	-0,03	0,33*	0,02	-0,13*	-0,23*	1			
INF	-0,12*	0,06	0,11*	-0,06	0,03	0,01	0,014	-0,12*	1		
GDP	-0,03	-0,03	-0,18*	0,01	0,1*	-0,01	-0,05	0,03	0,5*	1	
FORE	-0,03	0,16*	0,08*	-0,31*	-0,13*	0,2*	0,03	-0,33*	0,06	-0,05	1

Nguồn: Tác giả tự tính toán và tổng hợp

4.2. Kết quả nghiên cứu

Bảng 4: Kết quả hồi quy

Các biến	Mô hình 1 (LC)		Mô hình 2 (CAP)	
	Hệ số	P> z	Hệ số	P> z
LC			24,401***	0,000
CAP	0,0087***	0,000		
ECO	-0,0006**	0,037	0,5497***	0,001
LNTA	-0,0059	0,160	-1,9759***	0,000
ROA	-0,0112*	0,067	0,95533**	0,003
CIR	-0,0005**	0,016	0,004	0,712
NPL	-0,0019	0,254	0,45***	0,000
LA	0,0049***	0,000	-2,0438***	0,000
INF	-0,0048**	0,011	0,1156	0,244
GDP	0,0003	0,842	-0,0167	0,838
FORE	0,0197	0,100	-1,028	0,105

Ghi chú: ***, **, * có ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%; 5% và 10%

Mô hình 1: Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tạo thanh khoản; Mô hình 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến vốn ngân hàng. Giải thích biến: Khả năng tạo thanh khoản (LC), Vốn ngân hàng(CAP), Chỉ số tự do kinh tế (ECO), Quy mô ngân hàng (LNTA), Hiệu quả ngân hàng (ROA), Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR), Tỷ lệ nợ xấu (NPL); Tỷ lệ cho vay trên tài sản (LA); Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), Lạm phát (INF); Sở hữu nước ngoài (FORE)

Nguồn: Tác giả tự tính toán và tổng hợp

4.2.1. Mối quan hệ tương quan giữa việc tạo thanh khoản và vốn ngân hàng

Kết quả từ hai mô hình nghiên cứu (bảng 4) đã chỉ ra mối quan hệ tương quan dương và có ý nghĩa thống kê giữa việc tạo thanh khoản và vốn ngân hàng. Cụ thể, khi vốn ngân hàng tăng 1%, mức độ tạo thanh khoản cũng tăng 0,0087%. Ngược lại, nếu thanh khoản tăng 1%, an toàn vốn có thể gia tăng đến 24,401%. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của việc tạo thanh khoản trong việc đảm bảo sự ổn định và an toàn vốn của ngân hàng. Những phát hiện này phù hợp với khuôn khổ quy định về vốn của Basel, nhấn mạnh rằng tạo thanh khoản có thể là một trong những giải pháp quan trọng giúp các ngân hàng duy trì sự ổn định tài chính. Theo lý thuyết hấp thụ Brisk, vốn cao hơn giúp ngân hàng tăng cường khả năng tạo thanh khoản. Bên cạnh đó, theo nghiên cứu của (Berger & Bouwman, 2009; Repullo, 2004), vốn đóng vai trò như một lớp đệm giúp ngân hàng hấp thụ rủi ro hiệu quả hơn, từ đó cho phép ngân hàng tạo ra nhiều thanh khoản hơn. Đồng quan điểm này, Horváth và cộng sự (2014) đã phân tích mối quan hệ giữa thanh khoản và vốn thông qua các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của rủi ro đối với vùng đệm vốn của ngân hàng (Jokipii & Milne, 2011). *Do đó, kết quả chấp nhận giả thuyết H1 rằng có mối quan hệ tương tác và có ý nghĩa giữa khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng.*

4.2.2. Ảnh hưởng chỉ số tự do hoá kinh tế đến việc tạo thanh khoản và vốn ngân hàng

Mô hình 1 (Bảng 4) cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tạo thanh khoản của ngân hàng. Kết quả đã chỉ ra rằng chỉ số tự do hoá kinh tế có ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến khả năng tạo thanh khoản. Cụ thể khi chỉ số tự do kinh tế tăng 1% thì khả năng tạo thanh khoản của ngân hàng giảm 0,0006%. Kết quả này mặc dù trái ngược so với kỳ vọng của nghiên cứu. Tuy nhiên, khi mức độ tự do kinh tế cao hơn, các ngân hàng thường phải đối mặt với môi trường cạnh tranh khắc nghiệt hơn, dẫn đến việc hạn chế khả năng mở rộng thanh khoản để duy trì sự ổn định. Nghiên cứu của Barth và c.s. (2004) cho thấy rằng trong môi trường có tự do kinh tế cao, các ngân hàng có xu hướng duy trì cơ cấu tài sản ít rủi ro hơn nhằm đảm bảo khả năng tồn tại lâu dài. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Demirgüç-Kunt & Detragiache (1998) cũng chỉ ra rằng tự do kinh tế quá mức có thể làm gia tăng biến động tài chính, khiến các ngân hàng thận trọng hơn trong việc mở rộng tín dụng và tạo thanh khoản. Điều này có thể lý giải cho sự suy giảm trong khả năng tạo thanh khoản khi môi trường tự do kinh tế gia tăng. *Do đó, kết quả bác bỏ giả thuyết H2 rằng chỉ số tự do hoá kinh tế tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến khả năng tạo thanh khoản.*

Mô hình 2 (Bảng 4) cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến vốn ngân hàng. Kết quả đã chỉ ra rằng chỉ số tự do hoá kinh tế có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến vốn của ngân hàng. Cụ thể, khi chỉ số tự do kinh tế tăng 1% thì vốn ngân hàng tăng

0,5497%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu, vì trong môi trường có mức độ tự do kinh tế cao, các ngân hàng có điều kiện thuận lợi hơn để huy động vốn và mở rộng quy mô hoạt động. Nghiên cứu của Barth và c.s. (2004) cũng cho thấy rằng trong các nền kinh tế có mức độ tự do cao, hệ thống ngân hàng có xu hướng phát triển bền vững hơn nhờ khả năng tiếp cận các nguồn vốn đa dạng và ít chịu sự kiểm soát gắt gao từ chính phủ. Điều này có thể giải thích cho mối quan hệ cùng chiều giữa chỉ số tự do kinh tế và vốn ngân hàng. *Do đó, kết quả nghiên cứu cũng cổ giả thuyết H3 rằng chỉ số tự do kinh tế có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến vốn ngân hàng.*

4.3. Kiểm tra tính vững của mô hình và tác động của các chỉ số thành phần tự do kinh tế đến khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng

Để kiểm tra mô hình, nghiên cứu đã thực hiện hồi quy SUR đối với từng chỉ số thành phần cấu thành chỉ số tự do kinh tế. Thông qua kết quả này nghiên cứu đã chứng minh được tính vững của các mối quan trọng mô hình. Đồng thời cũng cho thấy được ảnh hưởng của các chỉ số thành phần cấu thành chỉ số tự do kinh tế đến khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng, gồm nhóm 1 “Nguyên tắc pháp quyền” (Bảng 5), nhóm 2 “Quy mô chính phủ” (Bảng 6); nhóm 3 “Hiệu quả quản lý” (Bảng 7) và nhóm 4 “Thị trường mở” (Bảng 8).

Qua 4 bảng về từng chỉ số thành phần tự do hoá kinh tế, kết quả cung cấp thêm về chiều ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản và vốn ngân hàng. Đây là cơ sở để các cơ quan chức năng, quản trị ngân hàng có thể căn cứ và dựa vào khi xây dựng các chính sách liên quan nhằm hỗ trợ hoặc hạn chế khả năng tạo thanh khoản, vốn của ngân hàng. Cụ thể: (i) Những yếu tố ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến khả năng thanh khoản ngân hàng, gồm: Quyền sở hữu tài sản (PRs), Hiệu quả tư pháp (JE); Tự do kinh doanh (BF); Tự do lao động (LF), Tự do tiền tệ (MF); Tự do thương mại (TF) và Tự do đầu tư (MF). Ngược lại, những yếu tố ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến khả năng tạo thanh khoản ngân hàng, gồm: Chi tiêu chính phủ (GS), Sức khoẻ tài chính (FH) và Tự do tài chính (FF). (ii) Những yếu tố ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến vốn ngân hàng, gồm: Tính toàn vẹn của chính phủ (GI), Chi tiêu chính phủ (GS), Gánh nặng thuế (TB), Sức khoẻ tài chính (FH), Tự do tiền tệ (MF), Tự do tài chính (FF). Ngược lại, những yếu tố ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến vốn ngân hàng, gồm: Quyền sở hữu tài sản (PRs), Tự do lao động (LF) và Tự do thương mại (TF).

Bảng 5: Kết quả hồi quy của nhóm chỉ số “Nguyên tắc pháp quyền”

Nguồn: Tác giả tự tính toán và tổng hợp

Bảng 6: Kết quả hồi quy của nhóm chỉ số “Quy mô chính phủ”

Biến	Chi tiêu chính phủ	Biến	Gánh nặng thuế	Biến	Sức khoẻ tài chính
------	--------------------	------	----------------	------	--------------------

Quyền sở hữu CAP			Tư nhân vốn CAP			Hiệu quả tư CAP		
Biến	LC	CAP	Biến	LC	CAP	Biến	LC	CAP
LC		25,63***	LC		23,69***	LC		24,67***
CAP	0,009***	24,34***	CAP	0,008***	23,77***	CAP	0,009***	22,83***
BF	0,005***	0,359***	BF	0,003***	0,166*	BF	0,008***	0,107***
Ghi chú: Kết quả được trích một phần từ phương trình hồi quy			Ghi chú: Kết quả được trích một phần từ phương trình hồi quy			Ghi chú: Kết quả được trích một phần từ phương trình hồi quy		

Nguồn: Tác giả tự tính toán và tổng hợp

Bảng 7: Kết quả hồi quy của nhóm chỉ số “Hiệu quả quản lý”

Tự do kinh doanh			Biến	Tự do lao động		Biến	Tự do tiền tệ	
LC	CAP	LC		CAP	LC		CAP	
LC		23,199***	LC		25,17***	LC		21,84***
CAP	0,008***		CAP	0,009***		CAP	0,008***	
BF	0,003***	-0,002	LF	0,002***	-0,844**	MF	0,005***	0,131**
Ghi chú: Kết quả được trích một phần từ phương trình hồi quy								

Ghi chú: Kết quả được trích một phần từ phương trình hồi quy

Nguồn: Tác giả tự tính toán và tổng hợp

Bảng 8: Kết quả hồi quy của nhóm chỉ số “Thị trường mở”

Tự do thương mại			Tự do đầu tư			Tự do tài chính		
Biến	LC	CAP	Biến	LC	CAP	Biến	LC	CAP
LC		24,34***	LC		23,76***	LC		27,33***
CAP	0,008***		CAP	0,008***		CAP	0,001***	
TF	0,002***	-0.0323*	IF	0,001**	0,022	FF	-0,0047***	0,2812***

Ghi chú: Kết quả được trích một phần từ phương trình hồi quy

Nguồn: Tác giả tự tính toán và tổng hợp

5. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra được một số kết quả quan trọng liên quan đến chỉ số tự do kinh tế, khả năng tạo thanh khoản và vốn ngân hàng. *Thứ nhất*, Khi vốn ngân hàng tăng, khả năng tạo thanh khoản cũng gia tăng, và ngược lại, khi thanh khoản tăng, an toàn vốn cũng được củng cố đáng kể. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc tạo thanh khoản trong việc duy trì sự ổn định tài chính và an toàn vốn của ngân hàng. *Thứ hai*, chỉ số tự do hóa kinh tế có tác động ngược chiều đến khả năng tạo thanh khoản nhưng lại có ảnh hưởng tích cực đến vốn ngân hàng. Điều này cho thấy rằng trong môi trường tự do kinh tế cao, ngân hàng có thể huy động vốn dễ dàng hơn nhưng lại bị hạn chế trong việc mở rộng thanh khoản do áp lực cạnh tranh. *Ngoài ra*, các thành phần khác nhau của chỉ số tự do hóa kinh tế có ảnh hưởng khác nhau đến khả năng thanh khoản và vốn ngân hàng.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách quan trọng có thể được rút ra để hỗ trợ sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng: (i) *Củng cố vốn ngân hàng để đảm bảo thanh khoản*: Cơ quan quản lý nên tiếp tục duy trì các yêu cầu về vốn tối

thiếu theo Basel nhằm tăng cường khả năng hấp thụ rủi ro và hỗ trợ hoạt động tạo thanh khoản của ngân hàng. (ii) *Điều chỉnh chính sách tự do hóa kinh tế*: Mặc dù tự do hóa kinh tế giúp ngân hàng huy động vốn tốt hơn, nhưng các nhà quản lý cần có cơ chế giám sát phù hợp để hạn chế những tác động tiêu cực đến khả năng tạo thanh khoản. (iii) *Kiểm soát chi tiêu chính phủ và các chính sách tài khóa*: Vì chi tiêu chính phủ có tác động tiêu cực đến thanh khoản ngân hàng, các chính sách tài khóa cần được điều chỉnh hợp lý để không làm suy giảm khả năng cung cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng. (iv) *Khuyến khích các yếu tố hỗ trợ thanh khoản*: Các yếu tố như quyền sở hữu tài sản, tự do thương mại và tự do đầu tư cần được thúc đẩy để tạo điều kiện cho ngân hàng mở rộng thanh khoản một cách hiệu quả hơn. Những phát hiện từ nghiên cứu này cung cấp cơ sở quan trọng cho các cơ quan quản lý và ngân hàng trong việc thiết kế các chính sách phù hợp nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của hệ thống tài chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Al Zaidanin, J. S., & Al Zaidanin, O. J. (2021). The impact of credit risk management on the financial performance of United Arab Emirates commercial banks. *International Journal of Research in Business and Social Science* (2147- 4478), 10(3), 303–319. <https://doi.org/10.20525/ijrbs.v10i3.1102>
- Ashraf, J. (2022). The spillover effects of political risk, financial risk, and economic freedom on ecological footprint: Empirical evidence from Belt and Road Initiative countries. *Borsa Istanbul Review*, 22(5), 873–885. <https://doi.org/10.1016/J.BIR.2022.06.004>
- Barth, J. R., Caprio, G., & Levine, R. (2004). Bank regulation and supervision: What works best? *Journal of Financial Intermediation*, 13(2), 205–248. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2003.06.002>
- Bekaert, G., Harvey, C. R., & Lundblad, C. (2005). Does financial liberalization spur growth? *Journal of Financial Economics*, 77(1), 3–55. <https://doi.org/10.1016/J.JFINECO.2004.05.007>
- Berger, A. N., & Bouwman, C. H. S. (2009a). Bank Liquidity Creation. *The Review of Financial Studies*, 22(9), 3779–3837. <https://doi.org/10.1093/RFS/HHN104>
- Berger, A. N., & Bouwman, C. H. S. (2009b). Bank liquidity creation. *Review of Financial Studies*, 22(9), 3779–3837. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhn104>
- Berger, A. N., & Sedunov, J. (2017). Bank liquidity creation and real economic output. *Journal of Banking & Finance*, 81, 1–19. <https://doi.org/10.1016/J.JBANKFIN.2017.04.005>
- Bunda, I., & Desquilbet, J. (2009). *Bank Liquidity and Exchange Rate Regimes To cite this version : HAL Id : hal-00422622. May 2003.*
- Chipeta, C., & Deressa, C. (2016). Firm and country specific determinants of capital structure in Sub Saharan Africa. *International Journal of Emerging Markets*, 11(4), 649–673. <https://doi.org/10.1108/IJoEM-04-2015-0082>

- Demirgüç-Kunt, A., & Detragiache, E. (1998). The Determinants of Banking Crises in Developing and Developed Countries. *IMF Staff Papers*, 45(1), 81–109. <https://doi.org/10.2307/3867330/METRICS>
- Diamond, D. W., & Rajan, R. G. (2001). Liquidity Risk, Liquidity Creation, and Financial Fragility: A Theory of Banking. <https://doi.org/10.1086/319552>, 109(2), 287–327. <https://doi.org/10.1086/319552>
- Distinguin, I., Roulet, C., & Tarazi, A. (2013). Bank regulatory capital and liquidity: Evidence from US and European publicly traded banks. *Journal of Banking and Finance*. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.04.027>
- Ferreira, L. B. G. R., & Malanski, L. K. (2023). Economic Freedom and Environmental, Social, Governance Practices: An Analysis of the Financial Sector in the Americas. *BBR. Brazilian Business Review*, 20(6), 601–624. <https://doi.org/10.15728/BBR.2021.1125.EN>
- Horváth, R., Seidler, J., & Weill, L. (2014). Bank Capital and Liquidity Creation: Granger-Causality Evidence. *Journal of Financial Services Research*, 45(3), 341–361. <https://doi.org/10.1007/s10693-013-0164-4>
- Jokipii, T., & Milne, A. (2011). Bank capital buffer and risk adjustment decisions. *Journal of Financial Stability*, 7(3), 165–178. <https://doi.org/10.1016/J.JFS.2010.02.002>
- Lei, A. C. H., & Song, Z. (2013). Liquidity creation and bank capital structure in China. *Global Finance Journal*, 24(3), 188–202. <https://doi.org/10.1016/j.gfj.2013.10.004>
- Levine, R. (2002). BANK-BASED OR MARKET-BASED FINANCIAL SYSTEMS: WHICH IS BETTER? *NBER WORKING PAPER SERIES*, No.9138.
- Liaqat Ali, S. D., & Zou. (2019). The impact of credit risk management on profitability of public Sector commercial banks in India. *Journal of Commerce & Accounting Research*, 2(8), 86–92. <https://urn.kb.se/resolve?urn=urn:nbn:se:umu:diva-92799>
- Miller, T., Kim, A. B., Roberts, J. M., & Lucia, S. (2019). 2019 Index of Economic Freedom. 25, 474. <https://www.heritage.org/index/about>
- Mostak Ahamed, M. (2017). Asset quality, non-interest income, and bank profitability: Evidence from Indian banks. *Economic Modelling*, 63, 1–14. <https://doi.org/10.1016/J.ECONMOD.2017.01.016>
- Nagaraj, P., & Zhang, C. (2019). Regulatory quality, financial integration and equity cost of capital. *Review of International Economics*, 27(3), 916–935. <https://doi.org/10.1111/ROIE.12403>
- Rajan, R. G., & Zingales, L. (2003). The great reversals: the politics of financial development in the twentieth century. *Journal of Financial Economics*, 69(1), 5–50. [https://doi.org/10.1016/S0304-405X\(03\)00125-9](https://doi.org/10.1016/S0304-405X(03)00125-9)
- Repullo, R. (2004). Capital requirements, market power, and risk-taking in banking. *Journal of Financial Intermediation*. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2003.08.005>
- Tennant, D., & Sutherland, R. (2014). What types of banks profit most from fees charged? A cross-country examination of bank-specific and country-level determinants. *Journal of Banking & Finance*, 49, 178–190. <https://doi.org/10.1016/J.JBANKFIN.2014.08.023>

Zellner, A. (1962). An Efficient Method of Estimating Seemingly Unrelated Regressions and Tests for Aggregation Bias. *Journal of the American Statistical Association*, 57(298), 348–368. <https://doi.org/10.1080/01621459.1962.10480664>

THE IMPACT OF ECONOMIC FREEDOM ON LIQUIDITY CREATION AND BANK CAPITAL

Le Ngoc Quynh Anh

Abstract. This study provides empirical evidence on the impact of economic freedom on liquidity creation and bank capital for 156 banks in Southeast Asia from 2018 to 2022. The research demonstrates a positive interaction between liquidity creation and bank capital through seemingly unrelated regression (SUR). Specifically, the analysis indicates that countries with higher levels of economic freedom tend to have higher bank capital ratios. However, a higher economic freedom index reduces liquidity creation for the banks in the sample. These findings reinforce banks' confidence in implementing capital regulations under the Basel framework while also emphasizing the importance of liquidity targets. As a result, increasing the economic freedom index in these countries will enable banks to engage in more activities, allowing them to leverage economies of scale and scope, thereby generating higher income from traditional sources. Additionally, the results highlight the impact of the components of the economic liberalization index on liquidity creation and bank capital. This serves as a basis for policymakers and bank managers to adjust regulatory mechanisms in accordance with the specific conditions of each country and time period.

Keywords: Economic freedom; Liquidity creation; Bank capital